

**TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT
VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)**

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài chính

Tầng 6-7 Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1 071 450 474 616	1 222 456 261 733
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		163 337 872 693	98 698 412 472
1. Tiền	111		61 737 872 693	27 098 412 472
2. Các khoản tương đương tiền	112		101 600 000 000	71 600 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2 000 000 000	2 000 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2 000 000 000	2 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		762 606 995 064	976 818 323 381
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		790 470 331 932	1 009 402 197 598
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24 969 525 523	17 908 341 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		7 776 305 981	9 968 833 215
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 60 609 168 372	- 60 461 048 479
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		136 100 981 873	136 278 892 121
1. Hàng tồn kho	141		148 352 410 160	147 024 812 694
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 12 251 428 287	- 10 745 920 573
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7 404 624 986	8 660 633 759
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		511 340 479	548 875 208
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5 832 324 425	8 111 758 551
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1 060 960 082	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		284 460 955 994	305 617 520 854
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2 809 510 903	2 238 485 575
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2 809 510 903	2 238 485 575
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		190 015 882 351	212 526 822 196

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221		166 723 798 113	188 044 449 779
- Nguyên giá	222		305 325 057 536	308 466 642 740
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 138 601 259 423	- 120 422 192 961
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		23 292 084 238	24 482 372 417
- Nguyên giá	228		30 601 271 492	30 639 271 492
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 7 309 187 254	- 6 156 899 075
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		83 738 300 006	80 525 781 113
1. Đầu tư vào Công ty con	251		83 738 300 006	83 738 300 000
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		12 769 655 880	12 769 655 880
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		- 12 769 655 880	- 15 982 174 773
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7 897 262 734	10 326 431 970
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7 897 262 734	10 326 431 970
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		1 355 911 430 610	1 528 073 782 587

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		652 557 823 030	816 581 921 344
I. Nợ ngắn hạn	310		644 784 251 243	804 217 453 456
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		467 491 952 736	148 703 924 091
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5 677 150 907	2 146 136 696
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1 504 943 670	2 851 575 104
4. Phải trả người lao động	314		10 436 000 974	13 181 426 696
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		18 547 196 613	19 436 261 939
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3 182 123 253	3 336 594 373

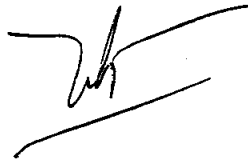
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		127 111 821 133	603 151 833 62
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2 357 340 505	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8 475 721 452	11 409 700 93
II. Nợ dài hạn	330		7 773 571 787	12 364 467 88
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		456 000 000	
7. Phải trả dài hạn khác	337		83 293 800	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3 307 551 744	8 437 741 648
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		3 926 726 243	3 926 726 243
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		703 353 607 580	711 491 861 243
I. Vốn chủ sở hữu	410		696 497 995 780	708 419 914 243
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18 965 245 000	18 965 245 000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		- 18 527 363 520	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		150 685 170 088	150 685 170 088
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45 374 944 212	38 769 499 155
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7 269 499 155	446
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38 105 445 057	38 769 498 709
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		6 855 611 800	3 071 947 000
1. Nguồn kinh phí	431		6 855 611 800	3 071 947 000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1 355 911 430 610	1 528 073 782 587

Người lập biểu



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2020



Hoàng Trọng Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Dạng đầy đủ)
Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		515 824 092 120	629 668 468 680	1 799 814 373 275	2 037 830 793 792
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		515 824 092 120	629 668 468 680	1 799 814 373 275	2 037 830 793 792
4. Giá vốn hàng bán	11		474 673 475 431	586 095 037 730	1 660 457 337 349	1 919 366 056 867
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		41 150 616 689	43 573 430 950	139 357 035 926	118 464 736 925
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		- 3 088 770 755	3 941 614 366	32 429 008 702	39 788 864 910
7. Chi phí tài chính	22		4 129 158 865	- 8 152 802 913	23 307 109 590	15 639 238 346
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>11 784 046 027</i>	<i>10 266 588 260</i>	<i>23 082 028 821</i>	<i>25 454 160 297</i>
8. Chi phí bán hàng	25		13 031 532 551	17 365 239 747	39 213 704 636	42 256 561 656
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16 378 991 166	19 954 088 199	69 712 711 705	66 016 876 283
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) - (25 + 26)	30		4 522 163 352	18 348 520 283	39 552 518 697	34 340 925 550
11. Thu nhập khác	31		- 1 649 784 025	10 742 600 558	2 637 249 905	22 510 820 230
12. Chi phí khác	32		2 704 671 368	6 814 892 988	4 083 663 545	14 213 711 831
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 4 354 455 393	3 927 707 570	- 1 446 413 640	8 297 108 399
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	70		167 707 959	22 276 227 853	38 106 105 057	42 638 033 949
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		660 000	2 042 535 240	660 000	3 868 535 240
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		167 047 959	20 233 692 613	38 105 445 057	38 769 498 709

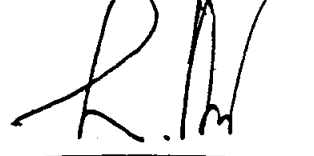
Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





Đào Thị Đức Hạnh

Trần Văn Trinh

Hoàng Trọng Dũng

Tầng 6 - 7 Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam số 167 - Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV/2019

ĐVT: VND

STT	Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	38 106 105 057	42 638 033 949
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	22 527 472 203	24 401 289 765
	- Các khoản dự phòng	03	- 1 558 891 286	- 4 778 264 199
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	- 621 658 409	- 1 940 347 441
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 35 161 551 841	- 36 461 092 695
	- Chi phí lãi vay	06	23 082 028 821	25 454 160 297
	- Các khoản điều chỉnh khác	07	- 3 000 000	- 9 908 184 118
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	46 370 504 545	39 405 595 558
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	214 485 604 513	61 919 410 672
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	- 1 327 597 466	18 045 796 337
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	318 225 870 572	- 155 213 804 424
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2 466 703 965	- 5 383 129 013
	- Tiền lãi vay đã trả	14	- 22 762 895 279	- 16 824 243 370
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	- 1 874 717 200	- 1 826 000 000
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	7 497 600 000	4 950 000 000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	- 16 627 033 560	- 22 753 628 532
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	546 454 040 090	- 77 680 002 772
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	- 195 546 000	- 9 877 865 565
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		10 536 364
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	- 2 000 000 000	- 2 000 000 000
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2 000 000 000	985 000 000
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		41 918 300 000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	35 414 072 110	35 512 200 315
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	35 218 526 110	66 548 171 114
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	- 18 527 363 520	
3	Tiền thu từ đi vay	33	470 838 156 963	990 456 964 329
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	- 946 877 345 277	- 1 031 236 412 319
5	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	- 22 488 054 796	- 14 001 074 868
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	- 517 054 606 630	- 54 780 522 858
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	64 617 959 570	- 65 912 354 516
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	98 698 412 472	164 610 766 988
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	21 500 651	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	163 337 872 693	98 698 412 472

Người lập biểu



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2020



Trưởng Giám đốc



Hoàng Trọng Dũng

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân). Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam Vốn chủ sở hữu giảm phản ánh qua trích lập dự phòng, vốn chủ sở hữu tăng phản ánh qua Chênh lệch tỷ giá

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính : Thực hiện theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tổ thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết : Ghi theo giá gốc. Giá trị khoản đầu tư đối với các công ty niêm yết : theo giá đóng cửa ngày báo cáo. Đối với công ty chưa niêm yết : theo giá trị ghi sổ tương ứng phần sở hữu, thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đối với phần chênh lệch giảm so với giá gốc .

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính : Ghi theo giá gốc

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
 - 19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
 - 20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
 - 21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
 - 22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
 - 23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
 - 24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
 - 25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác
- Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	765 855 125	538 787 630
- Tiền gửi ngân hàng	60 972 017 568	26 559 624 842
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	101 600 000 000	71 600 000 000
Cộng	163 337 872 693	98 698 412 472

2. Các khoản đầu tư tài chính	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Đầu năm Giá trị ghi sổ
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2 000 000 000		2 000 000 000
a1/ Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn		2 000 000 000		2 000 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng		2 000 000 000		2 000 000 000
a2/ Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng				

h/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	83 738 300 006		79 906 783 173	83 738 300 006	- 5 618 326 002	78 119 974 004
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000		20 400 000 000	20 400 000 000	- 5 618 326 002	14 781 673 998
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 10 363 848 771	2 405 807 109
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 10 363 848 771	2 405 807 109
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	790 470 331 932	1009 402 197 594

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	541 455 066 217	616 198 261 133
Công ty cổ phần Nhựa OPEC	541 455 066 217	616,198,261,133
- Các khoản phải thu khách hàng khác	249 015 265 715	393 203 936 461
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	20 397 702 173	5 951 384 436
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	8 841 585 991	5 951 384 436
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	11 556 116 182	

4. Phải thu khác

Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	2397119597		1 668 046 226	
- Ký cược, ký quỹ	506 908 540		51 000 000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	4 872 277 844		8 249 786 989	
Cộng	7 776 305 981		9 968 833 215	
b/ Dài hạn				
- Phải thu khác	2 809 510 903		2 238 485 575	
Cộng	2 809 510 903		2 238 485 575	

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)

Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6/ Nợ xấu

Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	64 854 796 228	4 245 627 856		134 960 941 954	74 499 893 475	
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn						
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	26 111 502 210			39 260 434 322	20 768 220 119	
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro				35 404 784 476	32 238 648 883	
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	14 980 113 231			15 491 337 738		
Công ty CP Gang thép công nghiệp Việt Nam	1 937 803 835	581 341 151		1 937 803 835	968 901 918	
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2 838 995 257			2 838 995 257		
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920		
CT CP Bất động sản Dầu khí	1 911 373 000			1 911 373 000		
CT CP Hóa chất nhựa Đà Nẵng				718 414 483		
Các đối tượng khác	14 337 928 775	3 664 286 705		34 660 718 923	20 524 122 555	

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn					
Cộng	64 854 796 228	4 245 627 856		134 960 941 954	74 499 893 475

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho				Cuối kỳ		Đầu năm	
				Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường			30 457 614 015		20 993 449 294		
- Nguyên liệu, vật liệu			61 944 385		274 164 260		
- Công cụ, dụng cụ							
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			6 911 995 442		7 537 166 805		
- Thành phẩm							
- Hàng hóa			73 509 813 295	- 12 251 428 287	98 018 602 552	- 10 745 920 573	
- Hàng gửi đi bán			37 411 043 023		20 201 429 783		
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế							
- Hàng hóa bất động sản							
Cộng giá gốc hàng tồn kho			148 352 410 160	- 12 251 428 287	147 024 812 694	- 10 745 920 573	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém,
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Trích lập thêm do giảm giá hàng bán ra

8. Tài sản dở dang dài hạn

Tài sản dở dang dài hạn		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn					
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)					
- Mua sắm					
- XDCB					
- Sửa chữa					
Cộng					

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
1. Số dư đầu năm	106 139 515 934	144 470 115 145	25 480 352 563	3 297 629 859	29 079 029 239	308 466 642 740
Mua trong kỳ					41 000 000	41 000 000
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán	1 017 352 518	2 165 232 686				3 182 585 204
Giảm khác : Phân loại lại/ thanh lý công ty con						
Số dư cuối kỳ	105 122 163 416	142 304 882 459	25 480 352 563	3 297 629 859	29 120 029 239	305 325 057 536
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	43 433 517 078	49 285 963 520	17 864 006 986	3 163 256 041	6 675 449 336	120 422 192 961
Khấu hao trong kỳ	4 282 947 807	12 711 784 820	2 108 073 729	39 013 551	2 195 364 117	21 337 184 024
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán	1 017 352 518	2 140 765 044				3 158 117 562
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	46 699 112 367	59 856 983 296	19 972 080 715	3 202 269 592	8 870 813 453	138 601 259 423
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						

- Tại ngày đầu năm	62 705 998 856	95 184 151 625	7 616 345 577	134 373 818	22 403 579 903	188 044 449 779
- Tại ngày cuối kỳ	58 423 051 049	82 447 899 163	5 508 271 848	95 360 267	20 249 215 786	166 723 798 113

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.591.646.781 đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCDD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	27 590 746 610			3 017 024 882	31 500 000	30 639 271 492
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác :				38 000 000		38 000 000
Số dư cuối kỳ	27 590 746 610			2 979 024 882	31 500 000	30 601 271 492
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4 677 254 205			1 448 144 870	31 500 000	6 156 899 075
- Khấu hao trong năm	732 838 596			457 449 583		1 190 288 179
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác :				38 000 000		
Số dư cuối kỳ	5 410 092 801			1 867 594 453	31 500 000	7 309 187 254
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	22 913 492 405			1 568 880 012		24 482 372 417
- Tại ngày cuối kỳ	22 180 653 809			1 111 430 429		23 292 084 238

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	511 340 479	548 875 208
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	511 340 479	548 875 208
b/ Dài hạn	7 897 262 734	10 326 431 970
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	7 897 262 734	10 326 431 970
Cộng	8 408 603 213	10 875 307 178

12. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

a/ Vay ngắn hạn	127 111 821 133	127 111 821 133	471 752 430 602	947 792 443 091	603 151 833 622	603 151 833 622
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	127 111 821 133	127 111 821 133	471 752 430 602	947 792 443 091	603 151 833 622	603 151 833 622

c Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

d/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

Vay ngắn hạn PV Combank

Cuối kỳ

Đầu năm

206 445 934 725

13. Phải trả người bán

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

467 491 952 736

148 703 924 091

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

VINOMIG SINGAPORE PTE, LTD

357 795 824 839

Viện Công Nghệ khoan

51 418 299 518

15 347 605 702

- Phải trả cho các đối tượng khác

58 277 828 379

133 356 318 389

b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

467 491 952 736

148 703 924 091

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

4 558 050 560

40 489 184 808

Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

2 589 941 560

13 435 414 906

Công ty TNHH Dung dịch khoan M-1 Việt Nam

1 968 109 000

27 053 769 902

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	390,049,577			390,049,577
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		81,795,604,747	81,795,604,747	-
Thuế xuất nhập khẩu		2,936,878,198	2,936,878,198	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,874,717,200	680,064	1,874,717,200	680,064
Thuế Thu nhập cá nhân	210,666,212	4,409,089,519	3,127,293,576	1,492,462,155
Thuế tài nguyên				-
Thuế nhà đất				-
Tiền thuế đất				-
Thuế nhà thầu	200,484,084	1,836,560,527	1,647,877,894	389,166,717
Thuế môi trường		35,844,000	35,844,000	-
Thuế môn bài		6,000,000	6,000,000	-
Thuế khác	175,658,031	7,420,000	183,078,031	-
Phí, lệ phí		20,000	20,000	-
Cộng	2,851,575,104	91,028,097,055	91,607,313,646	2,272,358,513
b/ Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa				-
- Các khoản khác phải thu nhà nước			1,060,960,082	(1,060,960,082)
- Thuế xuất khẩu				
Cộng	-	-	1,060,960,082	(1,060,960,082)

15/ Chi phí phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

a/ Ngắn hạn

18 547 196 613

19 436 261 939

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm

- các khoản trích trước khác	18 547 196 613	19 436 261 939
b/ Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	18 547 196 613	19 436 261 939
16. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	122 720 826	157 912 688
- Bảo hiểm xã hội	- 9 973 188	32 626 292
- Bảo hiểm y tế	- 5 912 425	1 541 055
- Bảo hiểm thất nghiệp	- 1 510 316	2 270 553
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cô tức phải trả	1 380 139 703	1 368 194 499
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1 696 658 653	1 774 049 286
Cộng	3 182 123 253	3 336 594 373
b/ Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	83 293 800	
Cộng	83 293 800	
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
17. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b/ Dài hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	456 000 000	
Cộng	456 000 000	
c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		
18. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	2 357 340 505	5 130 189 901
Dự phòng khác		
Cộng		
b. Dài hạn	3 307 551 744	3 307 551 744
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	3 307 551 744	3 307 551 744
Dự phòng khác		
Cộng	5 664 892 249	8 437 741 645
19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

20%

20%

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

20. Vốn chủ sở hữu**a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000	18 965 245 000		150 685 170 088	18 033 082 446	687 683 497 534
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					38 769 498 709	38 769 498 709
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					- 4 033 082 000	- 4 033 082 000
- Chia cổ tức					- 14 000 000 000	- 14 000 000 000
Số dư đầu năm nay	500 000 000 000	18 965 245 000		150 685 170 088	38 769 499 155	708 419 914 243
Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					38 105 445 057	38 105 445 057
- Tăng khác			- 18 527 363 520			- 18 527 363 520
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					- 9 000 000 000	- 9 000 000 000
- Chia cổ tức					- 22 500 000 000	- 22 500 000 000
Số dư cuối kỳ	500 000 000 000	18 965 245 000	- 18 527 363 520	150 685 170 088	45 374 944 212	696 497 995 780

* Ghi chú : Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án theo các nghị quyết

Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm đầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ

Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ

Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chõ dầu số tiền 31.848.000.000đ

Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ

Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134đ

Trong đó theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 1263/NQ-DMC ngày 29/6/2017 đã thông qua chủ trương DMC xây dựng phương án tăng vốn điều lệ phát hành cổ đông hiện hữu bằng cổ phiếu số tiền 54.177.300.000 đã góp vốn vào M-I VN. DMC sẽ thực hiện phương án tăng vốn khi được cơ quan có thẩm quyền và Ủy ban chứng khoán chấp nhận.

Tổng công ty đã tiến hành mua 2.500.000 cổ phiếu quỹ với tổng giá trị là: 18.527.363.520 đ

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng**Cuối kỳ**

179 996 190 000

320 003 810 000

500 000 000 000**Đầu năm**

179 996 190 000

320 003 810 000

500 000 000 000**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

500 000 000 000

500 000 000 000

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

500 000 000 000

500 000 000 000

- Cổ tức lợi nhuận đã chia

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

50 000 000

50 000 000

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

50 000 000

50 000 000

+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	2 500 000	
+ Cổ phiếu phổ thông	2 500 000	
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47 500 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	47 500 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	150 685 170 088	150 685 170 088
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

	Cuối kỳ	Đầu năm
21. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)		
22. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	6,855,611,800	3,071,947,000
23. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a/ Tài sản thuê ngoài</i>		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
<i>b/ Tài sản nhận giữ hộ</i>		
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
<i>c/ Ngoại tệ các loại</i>		
USD	291,840	15,040
JPY	29,241	30,693
<i>d/ Nợ khó đòi đã xử lý</i>	11 987 593 730	3 804 311 981
Công ty TNHH Vĩnh Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ : Giải thể)	644 135 000	644 135 000
NACAP BHD (nguyên nhân xóa sổ : Hết kinh phí dự án theo thỏa thuận)	3 058 294 261	3 058 294 261
QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	101 882 720	101 882 720
Công ty TNHH DMC-VTS (DMC - VTS)	801 763 240	
Công ty CP Gang thép Công nghiệp Việt Nam (lãi trả chậm; đang thi hành án không có tài sản bảo đảm)	544 708 695	
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh (lãi trả chậm; đang thi hành án nhưng không có tài sản bảo đảm)	3 223 595 845	
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT NHỰA ĐÀ NẴNG (lãi trả chậm)	718 414 483	
Công ty TNHH Phúc Quang Hồng Anh (phí phạt hợp đồng)	2 889 365 019	
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại P.P (chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi)	5 434 467	

e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>1 799 814 373 275</u>	<u>2 037 830 793 792</u>
<i>a/ Doanh thu</i>		
- Doanh thu bán hàng	1 529 340 478 333	1 834 124 271 484
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	270 473 894 942	203 706 522 308
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	<u>32 540 398 176</u>	<u>27 042 302 341</u>
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	8 260 764 096	6 210 354 051
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	24 279 634 080	17 587 519 440
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS		
<i>c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	—	—
* Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>1 799 814 373 275</u>	<u>2 037 830 793 792</u>
* Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	1 529 340 478 333	1 834 124 271 484
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	270 473 894 942	203 706 522 308
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
4. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1 484 822 226 847	1 745 150 576 836
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	175 635 110 502	174 215 490 031
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u>1 660 457 337 349</u>	<u>1 919 366 066 867</u>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5 672 769 483	6 332 131 331
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	29 516 250 000	28 987 125 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1 944 962 728	3 401 199 834
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	- 4 704 973 509	1 068 408 745
Cộng	<u>32 429 008 702</u>	<u>39 788 864 910</u>
6. Chi phí tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	23 082 028 821	25 454 160 297
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	964 938 962	10 962 702 607
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	- 3 212 518 893	- 23 521 492 058
- Chi phí tài chính khác	2 472 660 700	2 743 867 500
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	<u>23 307 109 590</u>	<u>15 639 238 346</u>

7. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	34 155 455	14 536 364
- Tiền phạt thu được		446 825 195
- Các khoản khác	2 603 094 450	3 565 207 582
Cộng	<u>2 637 249 905</u>	<u>4 026 569 141</u>

8. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	4 083 663 545	14 213 711 831
Cộng	<u>4 083 663 545</u>	<u>14 213 711 831</u>

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>69 712 711 705</u>	<u>66 016 876 283</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>39 213 704 636</u>	<u>42 256 561 656</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng		
- Các khoản ghi giảm khác		

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4 352 127 401	1 979 322 636
- Chi phí nhân công	61 068 500 463	39 255 399 732
- Chi phí khấu hao TSCĐ	22 527 472 203	16 297 437 069
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	307 415 772 335	186 367 065 977
- Chi phí khác bằng tiền	29 256 632 410	11 983 938 990
Cộng	<u>424 620 504 812</u>	<u>255 883 164 404</u>

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	—	—

12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại		
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập biểu



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh



Ngày 20 tháng 01 năm 2020
Kiểm soát Giám đốc



Hoàng Trọng Dũng

